



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Tập đoàn Cotana

Ngày 28/06/2024	27,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	9.4%	17.1%

DT thuần Q2/24
109
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 38.6 55.4%
YoY: ▲ 14.8 16.1%

LN thuần Q2/24
8.10
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.20 -34.1%

LN sau thuế Q2/24
6.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.38 61.8%
YoY: ▼3.97 -38.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
10.1%
YoY: +/-▼ 1.9%

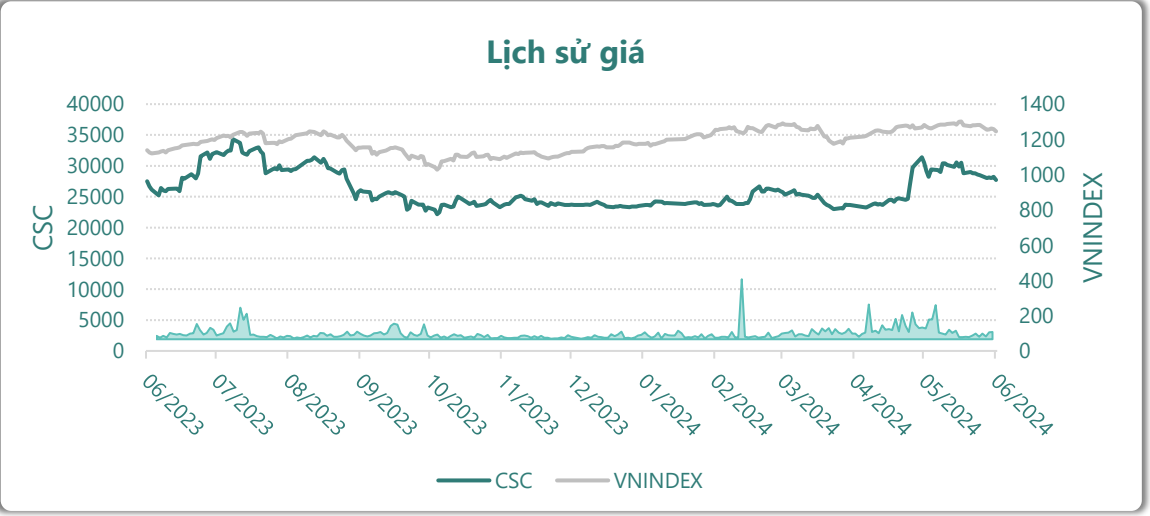
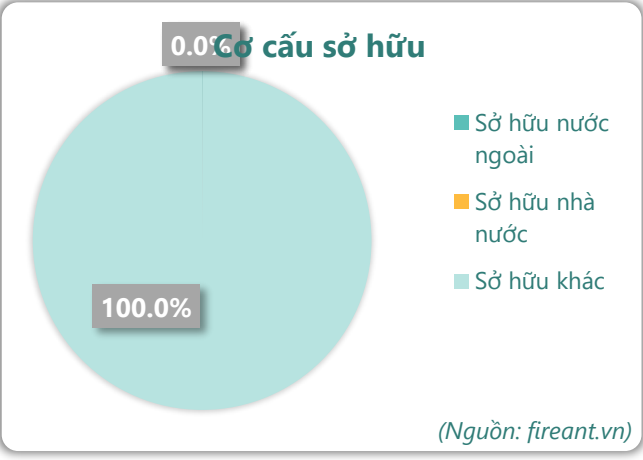
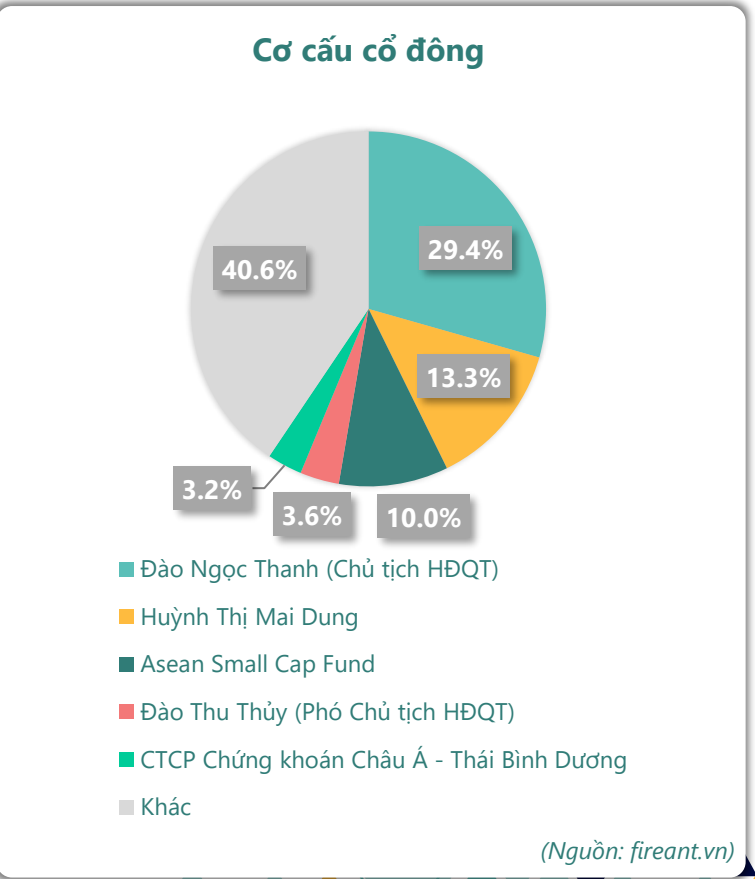
ROE (TTM) Q2/24
5.4%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,154 - 34,314
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,036
Số lượng CPLH (CP)	37,408,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	98,442
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.91
EPS	1,173
P/E	23.6

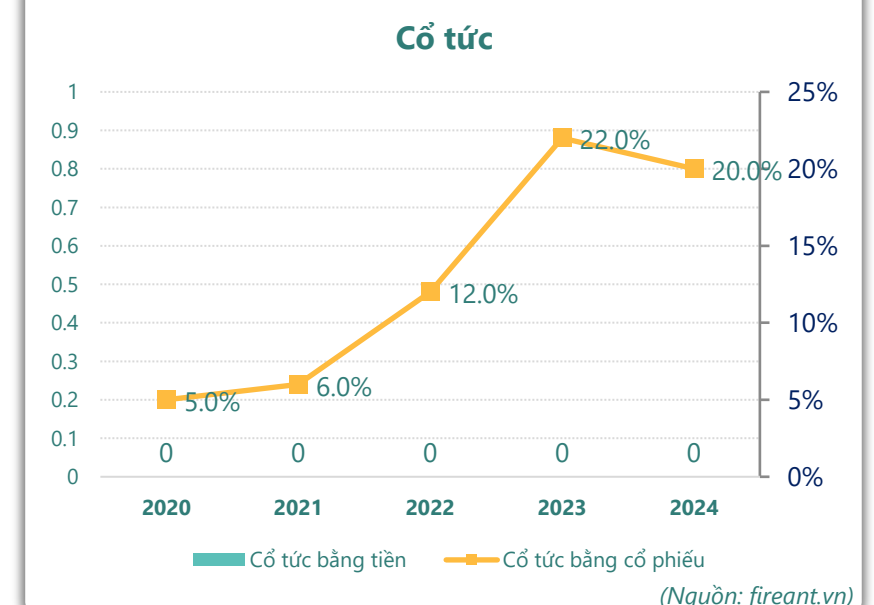
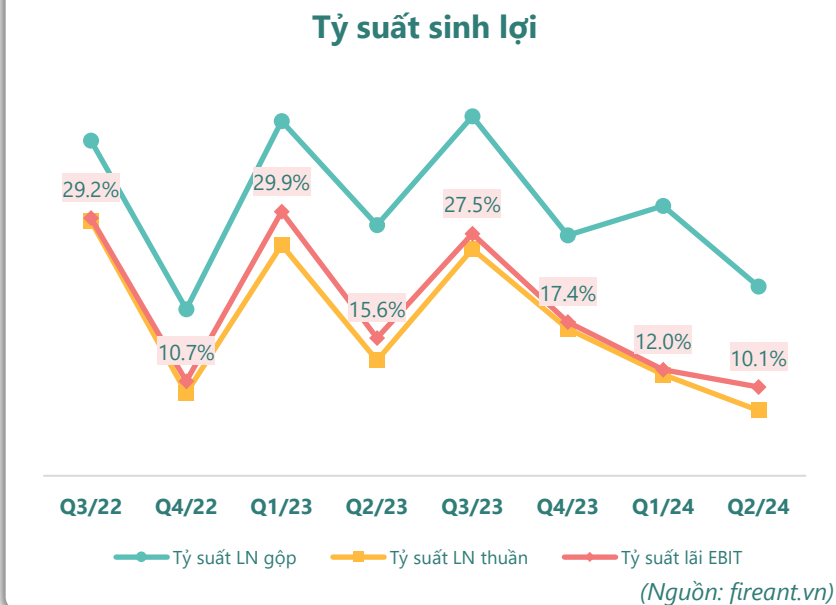
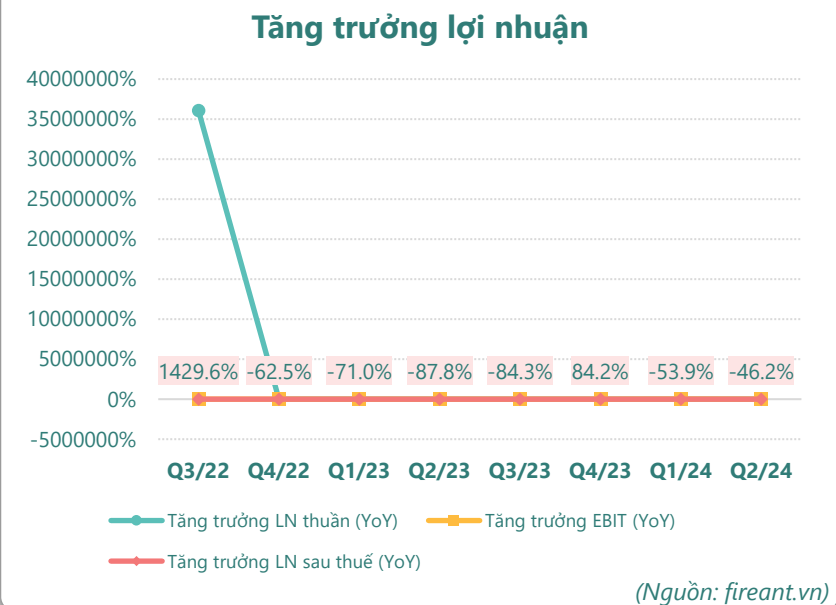
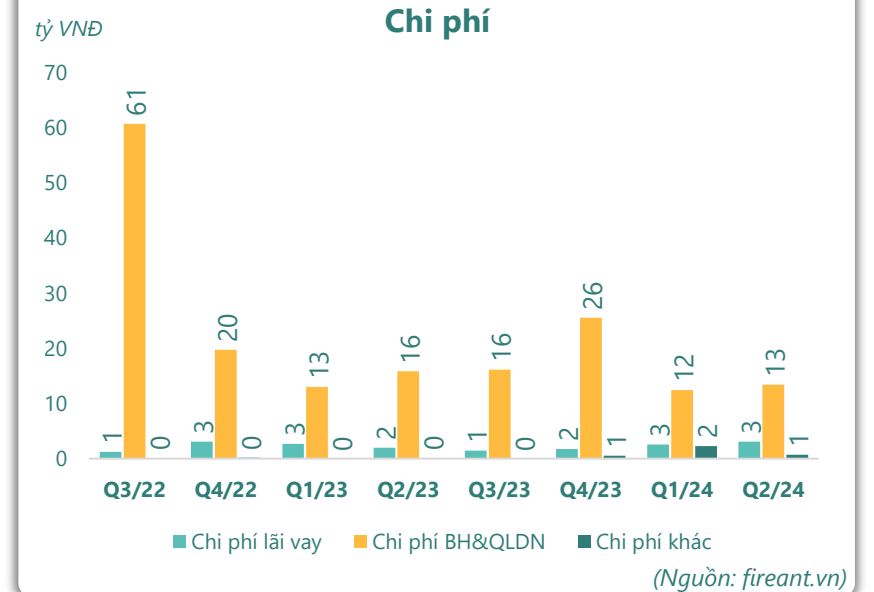
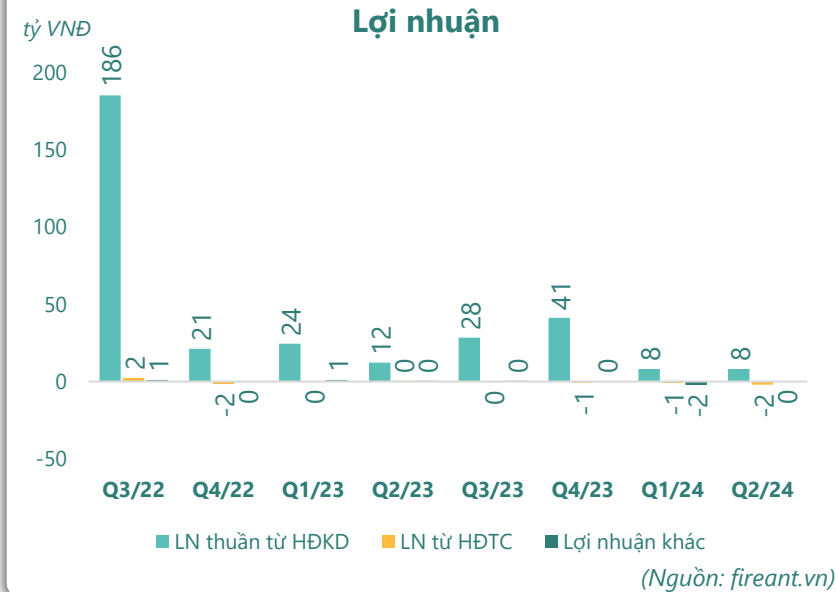
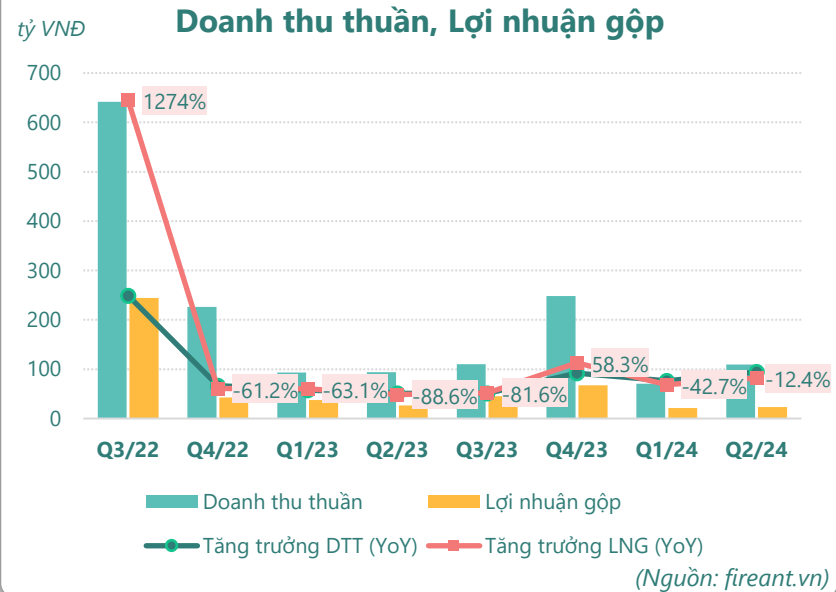
DT thuần 6T 2024
180
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00 -4.2%

LN thuần 6T 2024
16.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.6 -56.0%

LN sau thuế 6T 2024
10.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.3 -66.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



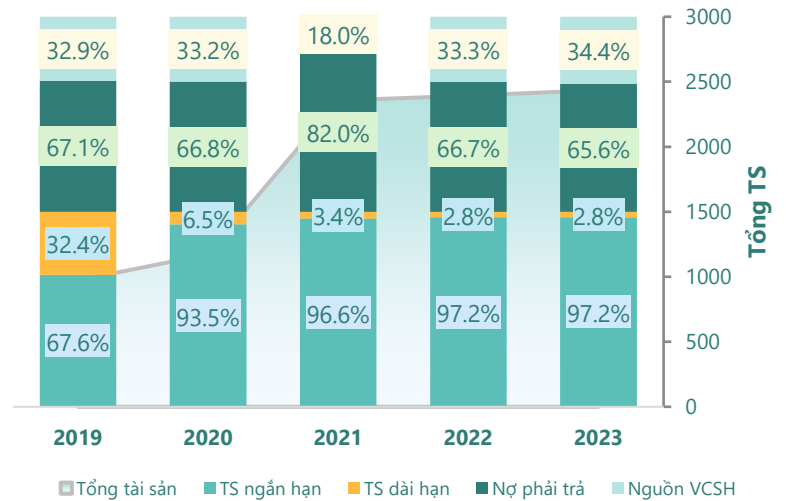


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

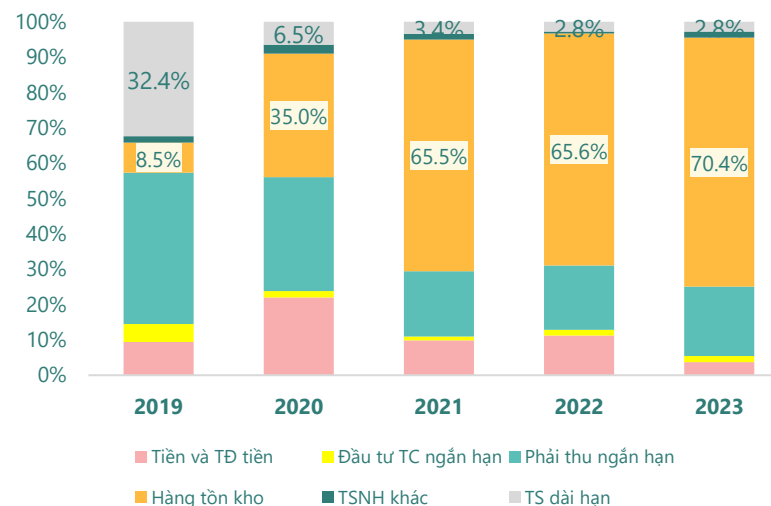
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

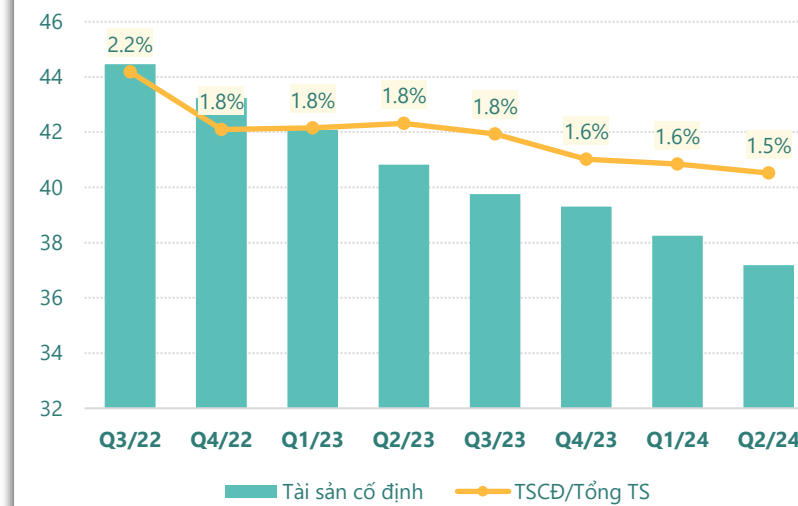
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

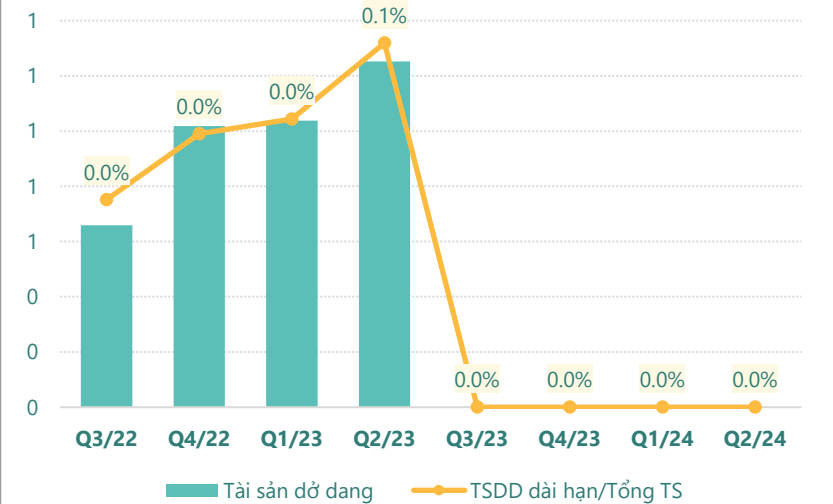
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

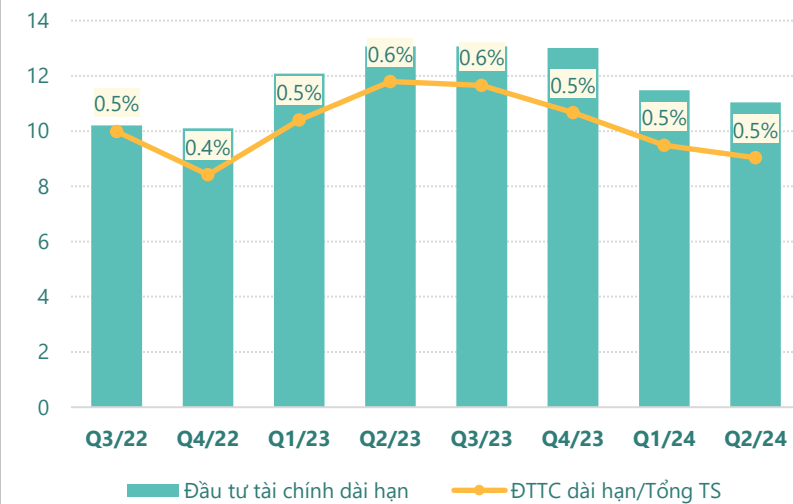
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

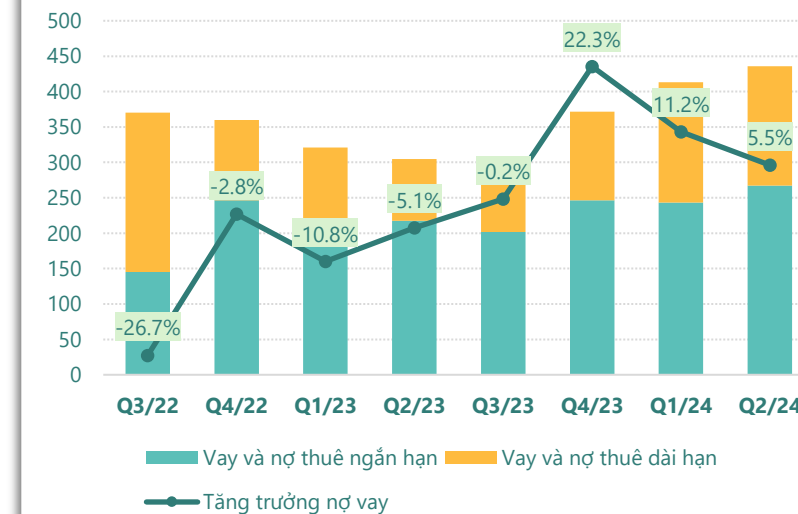
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

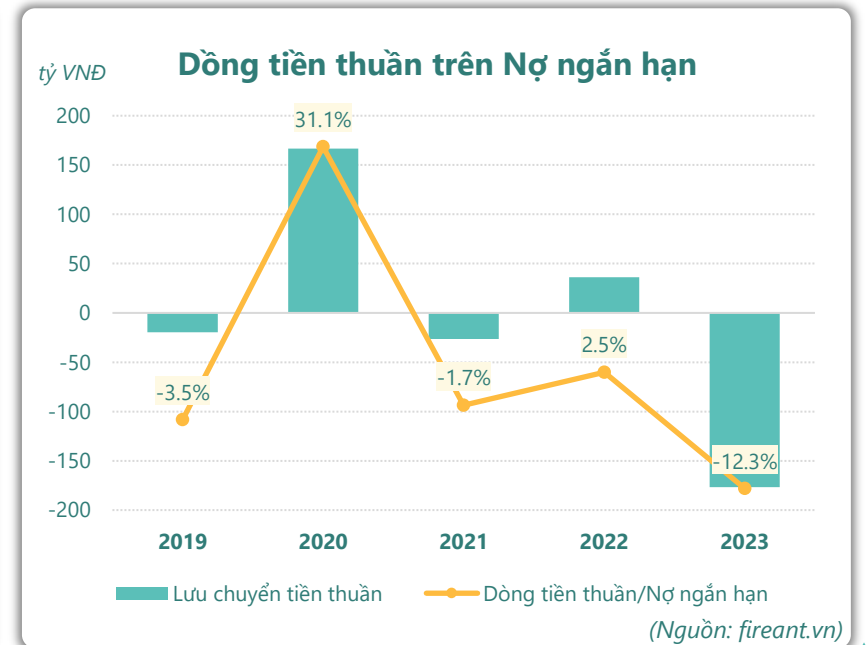
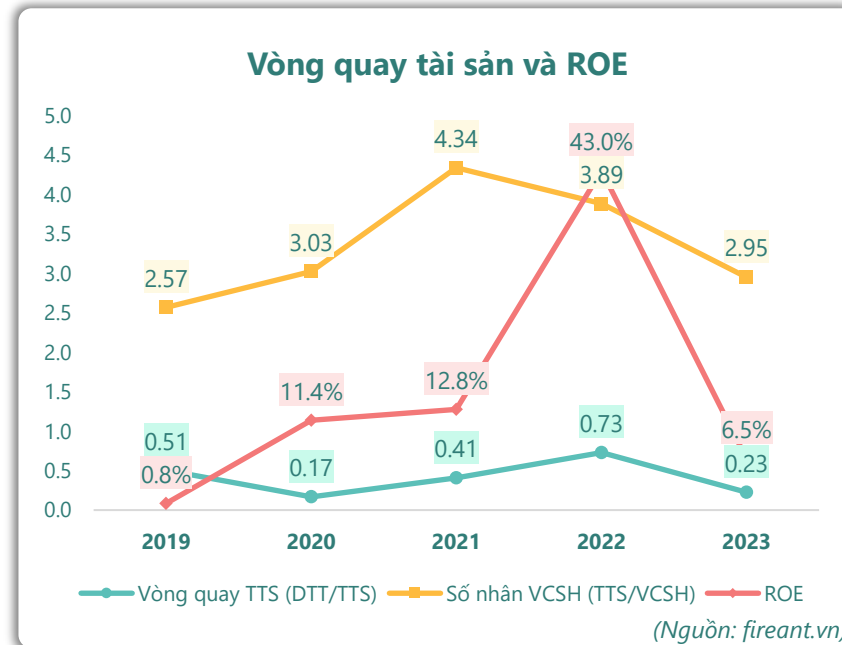
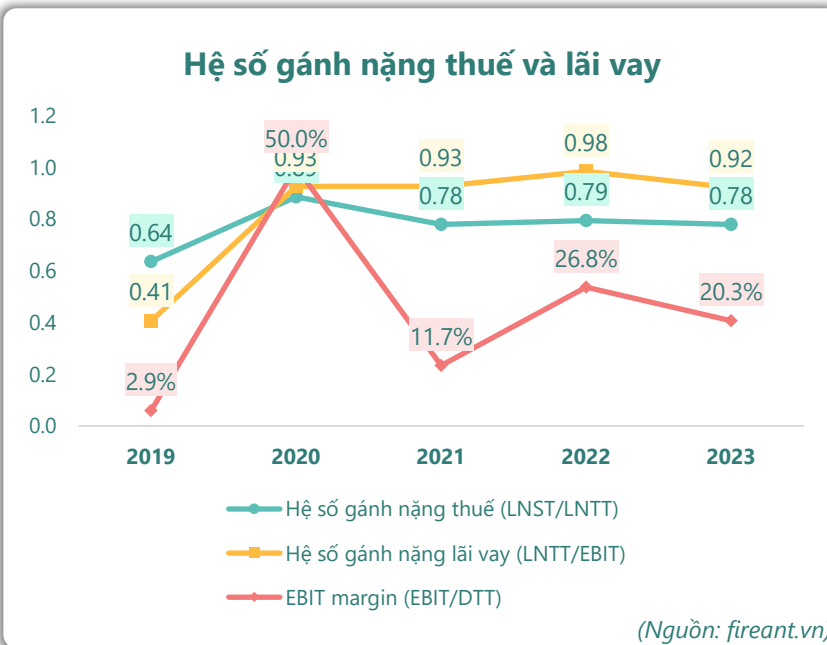
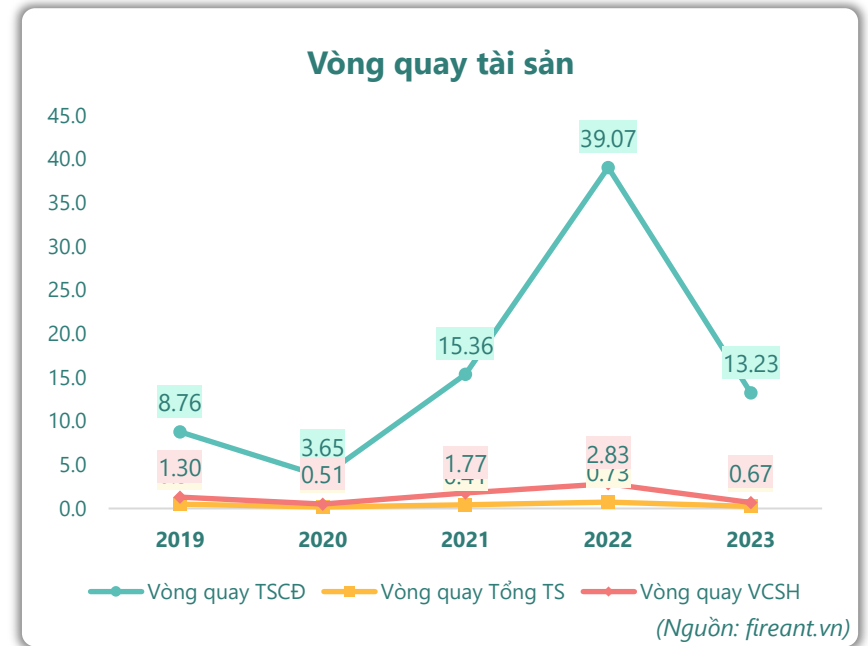
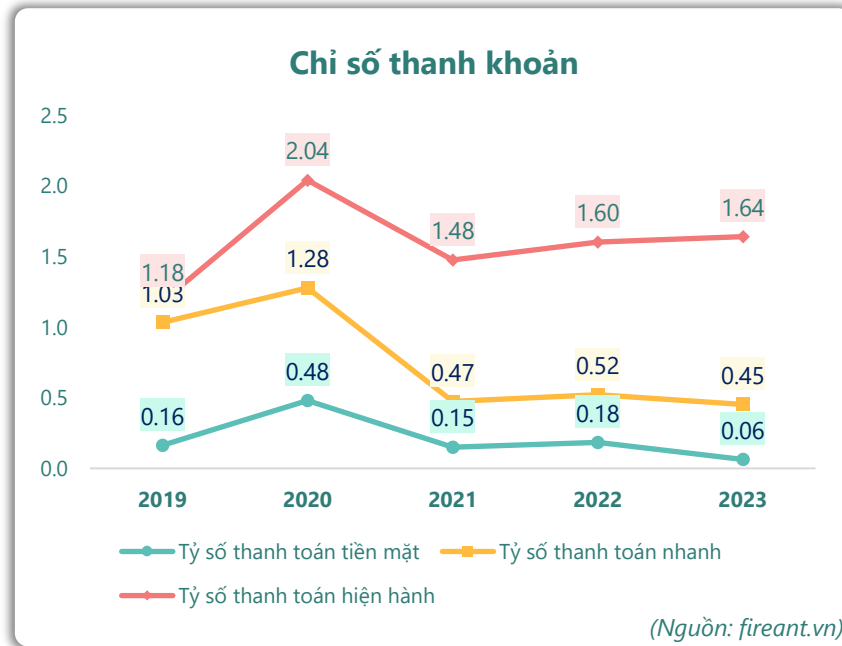
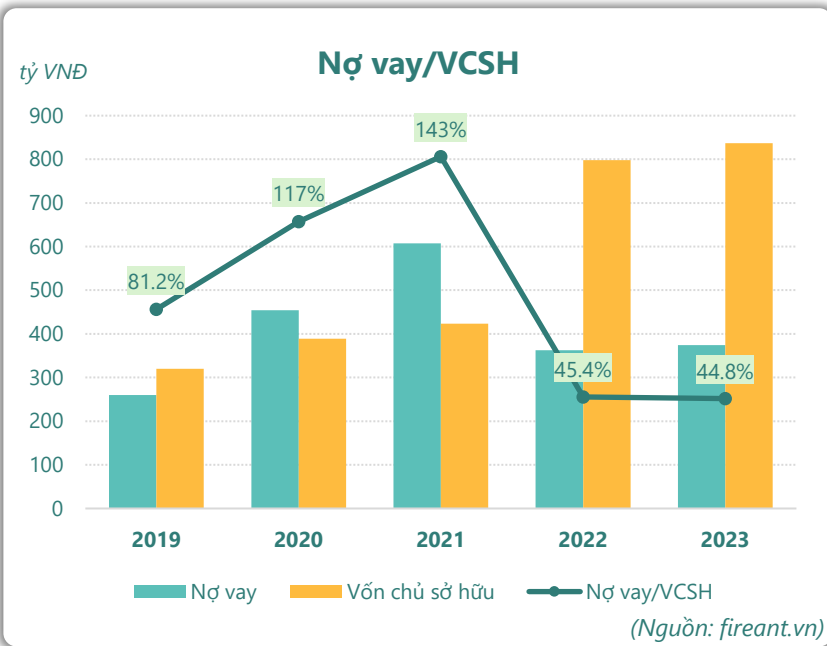
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	109	94.2	16.1%	180	188	-4.2%
Giá vốn hàng bán	85.9	67.4	27.5%	135	123	9.4%
Lợi nhuận gộp	23.5	26.8	-12.4%	45.0	64.4	-30.1%
Doanh thu HĐTC	0.97	2.35	-58.9%	2.55	4.93	-48.3%
Chi phí TC	3.09	1.97	56.7%	5.65	4.64	21.8%
Chi phí lãi vay	3.09	1.97	56.7%	5.65	4.64	21.8%
LN trong công ty LKLD	0.19	0.99	-80.7%	0.19	0.99	-80.6%
Chi phí bán hàng	5.67	4.69	20.9%	10.3	10.2	0.9%
Chi phí QLDN	7.77	11.2	-30.7%	15.6	18.6	-16.4%
LN thuần từ HĐKD	8.10	12.3	-34.1%	16.2	36.8	-56.0%
Lợi nhuận khác	-0.17	0.41	-142%	-2.38	1.25	-291%
LN trước thuế	7.93	12.7	-37.6%	13.8	38.0	-63.7%
Lợi nhuận sau thuế	6.23	10.2	-38.9%	10.1	30.4	-66.9%
LNST của CĐ cty mẹ	3.73	5.78	-35.4%	6.30	19.2	-67.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-70.6	-51.5	-10.5	-45.3	-52.1	-10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.18	-7.03	8.54	-4.26	11.7	1.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.7	-18.9	-0.99	67.6	38.5	22.8
Tiền đầu kỳ	268	153	75.7	72.8	90.9	89.0
Lưu chuyển tiền thuần	-114	-77.4	-2.90	18.0	-1.92	13.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	153	75.7	72.8	90.9	89.0	102

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,444	2,436	0.3%
Tài sản ngắn hạn	2,382	2,369	0.6%
Tiền và tương đương tiền	102	90.9	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.6	41.5	-21.4%
Phải thu ngắn hạn	455	478	-4.8%
Hàng tồn kho	1,749	1,715	1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	42.7	43.0	-0.7%
Tài sản dài hạn	62.1	67.0	-7.3%
Phải thu dài hạn	0.38	0.38	0.0%
Tài sản cố định	37.2	39.3	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.0	12.7	-13.3%
Tài sản dài hạn khác	13.5	14.6	-7.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,603	1,599	0.3%
Nợ ngắn hạn	1,403	1,442	-2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	267	250	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	370	422	-12.2%
Nợ dài hạn	200	157	27.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	169	125	34.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	841	837	0.5%
Vốn chủ sở hữu	841	837	0.5%
Vốn điều lệ	374	312	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

